

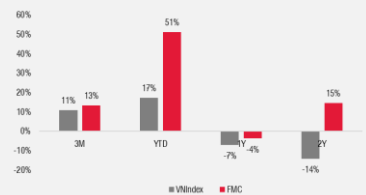
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC: HOSE)

Ngày báo cáo: 22/08/2023
NGÀNH: HÀNG TIỂU DÙNG
CVPT: Hoàng Anh Tuấn
Email: tuanha2@ssi.com.vn
SĐT: +84-28 3636 3688 ext. 3089

Khuyến nghị: **KHẢ QUAN**
Giá mục tiêu 1Y: 56.200 Đồng
Giá CP ngày 21/08/2023: 46.400 Đồng
% Tăng giá: +21,1%

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 127,4
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 3.034
Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 65,4
KLGD trung bình 3 tháng (cp): 63.012
Giá cao/thấp nhất 52T (1000 Đ): 50,7/28,6
GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 2,8
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 30,6
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 2,53

Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

CTCP Thực phẩm Sao Ta (FMC: HOSE) được thành lập năm 1996, tiền thân là công ty 100% vốn nhà nước tại tỉnh Sóc Trăng. FMC hoạt động trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu tôm và rau quả đông lạnh sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Mỹ, Châu Âu và Hàn Quốc. Thế mạnh của công ty nằm ở các sản phẩm có giá trị gia tăng. Tính đến năm 2022, công ty sở hữu tổng diện tích nuôi trồng là 525 ha. Công suất chế biến tôm hiện tại của FMC đạt 45.000 tấn/năm. Khang An Food là công ty con của FMC tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp.

Triển vọng lợi nhuận tích cực

Luận điểm đầu tư: Chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu FMC, và nâng giá mục tiêu 1 năm lên 56.200 đồng/cổ phiếu (từ 50.600 đồng/cổ phiếu), khi chúng tôi chuyển cơ sở định giá sang năm 2024 – tương đương với tiềm năng tăng giá là 21%.

- Kim ngạch xuất khẩu FMC đạt 87 triệu USD (giảm 26% svck) và vượt trội so với thị trường xuất khẩu tôm cả nước (giảm 32% svck) trong 6 tháng đầu năm 2023 do thị trường trọng điểm của FMC là Nhật Bản vẫn duy trì ổn định.** Trong Q2/2023, FMC ghi nhận doanh thu thuần và LNST lần lượt là 1 nghìn tỷ đồng (giảm 27% svck, tăng 2% so với quý trước) và 71 tỷ đồng (giảm 59% svck, tăng 53% so với quý trước), giảm svck do FMC đạt lợi nhuận đạt đỉnh trong Q2/2022. Chúng tôi nhận thấy các dấu hiệu phục hồi trong nửa cuối năm 2023, đặc biệt khi doanh thu thuần của FMC trong tháng 7/2023 đạt 21 triệu USD (đi ngang svck, tăng 47% so với mức bình quân tháng trong Q2/2023) và sản lượng tiêu thụ đạt 1.953 tấn (tăng 19% svck, tăng 53% so với mức bình quân tháng trong Q2/2023).
- Ước tính lợi nhuận:** Trong năm 2023, chúng tôi ước tính doanh thu thuần và LNST của cổ đông công ty mẹ (NPATMI) lần lượt đạt 5,7 nghìn tỷ đồng (đi ngang svck) và 331 tỷ đồng (tăng 7,0% svck), thấp hơn một chút so với kế hoạch doanh thu thuần của công ty là 5,9 nghìn tỷ đồng và LNNT là 400 tỷ đồng. Trong năm 2024, chúng tôi ước tính doanh thu thuần và NPATMI của FMC lần lượt là 6,2 nghìn tỷ đồng (tăng 8% svck) và 368 tỷ đồng (tăng 11% svck). Chúng tôi kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ là 10,8% trong năm 2023 và 11,2% trong năm 2024, so với mức 11% trong năm 2022 do chi phí sản xuất từ vùng nuôi mới thấp hơn so với chi phí tôm nguyên liệu mua ngoài.
- Quan điểm ngắn hạn:** Chúng tôi ước tính lợi nhuận nửa cuối năm 2023 (tăng 39% svck) tăng cao hơn so với mức lợi nhuận nửa đầu năm 2023 (giảm 26% svck) và chúng tôi cho rằng tình hình xấu nhất có thể đã đi qua. Các nhà đầu tư nên theo dõi sát doanh thu tháng để đánh giá tốc độ phục hồi trong nửa cuối năm 2023 vì bất kỳ biến động nào về giá bán tôm bình quân và sản lượng tiêu thụ sẽ tác động đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn.

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	3.710	4.415	5.199	5.702	5.718	6.189
Lợi nhuận ròng	230	226	267	309	343	395
Tăng trưởng LN ròng (% svck)	27,3%	-1,7%	27,0%	11,9%	6,9%	15,2%
EPS (VND)	2.985	2.928	3.630	4.276	5.055	5.623
ROE (%)	27,1%	21,6%	18,8%	15,7%	15,4%	16,1%
Tỷ suất cổ tức (%)	10,9%	7,7%	5,0%	5,0%	4,3%	4,3%
Ng/VCSH (%)	0,27	0,41	0,21	0,24	0,22	0,22
P/E (x)	7,7	11,03	10,98	9,32	9,18	8,25
P/B (x)	1,11	1,95	1,32	1,23	1,43	1,29
EV/EBITDA (x)	3,6	5,34	5,76	5,8	5,69	4,98

Nguồn: FMC, SSI Research

KQKD Q2/2023

Tỷ đồng	2Q23	2Q22	YoY	1Q23	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Tỷ suất lợi nhuận			
							2Q23	2Q22	1Q23	2022
Doanh thu thuần	1.033	1.411	-26,8%	1.008	2,4%	35%				
Lợi nhuận gộp	88	165	-47,0%	80	8,8%		8,5%	11,7%	8,0%	11,0%
Lợi nhuận hoạt động	84	121	-31,0%	54	56,1%		8,1%	8,6%	5,3%	5,9%
EBIT	84	122	-31,4%	54	56,6%		8,1%	8,7%	5,3%	6,1%
EBITDA	151	146	3,9%	90	68,1%		14,6%	10,3%	8,9%	7,6%
Lợi nhuận trước thuế	78	118	-34,1%	51	53,3%	32%	7,5%	8,3%	5,0%	5,8%
Lợi nhuận ròng	76	118	-35,8%	49	56,6%		7,4%	8,4%	4,8%	5,6%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	71	114	-37,6%	44	62,9%		6,9%	8,1%	4,3%	5,4%

Nguồn: FMC, SSI Research

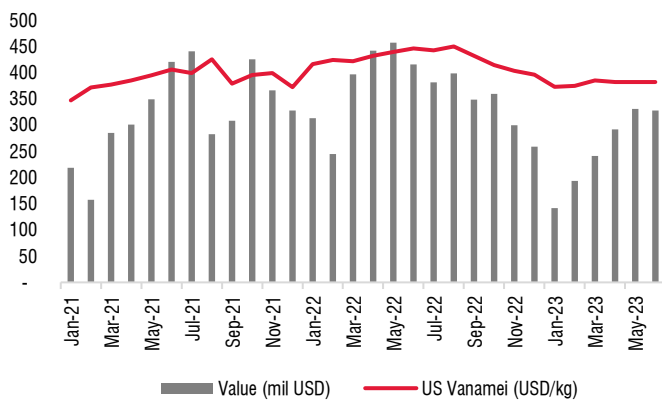
Trong Q2/2023, FMC ghi nhận doanh thu thuần và LNST lần lượt là 1 nghìn tỷ đồng (giảm 27% svck, tăng 2% so với quý trước) và 71 tỷ đồng (giảm 59% svck, tăng 53% so với quý trước).

- **Chúng tôi ước tính giá bán tôm bình quân giảm 9% svck và sản lượng tiêu thụ giảm 20% svck do nhu cầu tại thị trường Mỹ và Châu Âu yếu.** Trong năm 2023, FMC đã giảm giá bán bình quân để chia sẻ áp lực với các nhà phân phối hiện tại từ nhu cầu yếu cũng như tỷ giá USD/JPY suy giảm.
- Xét theo thị trường, theo FMC, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Mỹ và Châu Âu vẫn gặp thách thức cạnh tranh từ Ecuador và Ấn Độ, những nước có giá tôm thấp hơn Việt Nam. Thị trường Nhật Bản chiếm 40% thị phần xuất khẩu của FMC trong nửa đầu năm 2023 và thị trường này duy trì ổn định so với các thị trường khác trong nửa đầu năm 2023.
- Lợi nhuận ròng trong Q2/2023 có sự hỗ trợ từ khoản lãi chi phí bán hàng là 9,5 tỷ đồng, đến từ khoản hoàn thuế chống bán phá giá là 48 tỷ đồng (tăng 9% svck) và chi phí vận chuyển giảm là 11,8 tỷ đồng (giảm 70% svck).

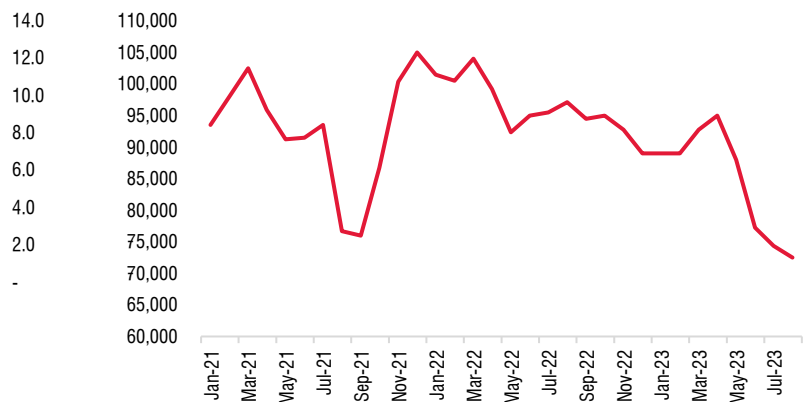
Cập nhật ngành xuất khẩu tôm

Theo VASEP, kim ngạch xuất khẩu tôm của cả nước trong nửa đầu năm 2023 đạt 1,5 tỷ USD (giảm 32% svck). **Trong nửa đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu ở hầu hết các thị trường đều giảm, trong đó mức giảm đáng kể nhất phải kể đến Mỹ và Châu Âu**, với giá trị xuất khẩu lần lượt là 299 triệu USD (giảm 38% svck) và 193 triệu USD (giảm 49% svck). Do nhu cầu thấp và áp lực cạnh tranh tại thị trường Ấn Độ, Ecuador, xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ và Châu Âu vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi. Do nhu cầu yếu hơn dự kiến mặc cho Trung Quốc mở cửa trở lại, giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc giảm xuống mức 281 triệu USD (giảm 16% svck). Kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản đạt tổng cộng 236 triệu USD (giảm 29% svck). Việt Nam vẫn là nhà cung cấp lớn nhất cho thị trường Nhật Bản (chiếm khoảng 24% thị phần nhập khẩu) do thị trường ưa chuộng sản phẩm tôm chế biến sâu. Về giá đầu vào, theo VASEP, chúng tôi lưu ý rằng giá tôm nguyên liệu giảm 9% svck và giảm 4% so với quý trước, điều này đã hỗ trợ một phần cho biên lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp chế biến tôm.

Tổng kim ngạch xuất khẩu tôm và giá bán bình quân sang Mỹ



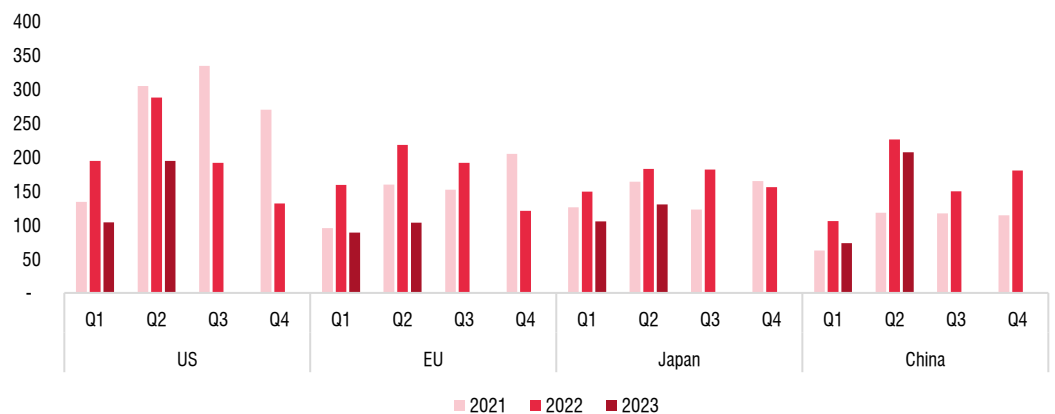
Giá tôm nguyên liệu (đồng/kg)



Nguồn: Agromonitor, SSI Research

Nguồn: VASEP, SSI Research

Kim ngạch xuất khẩu tôm theo quốc gia (triệu USD)



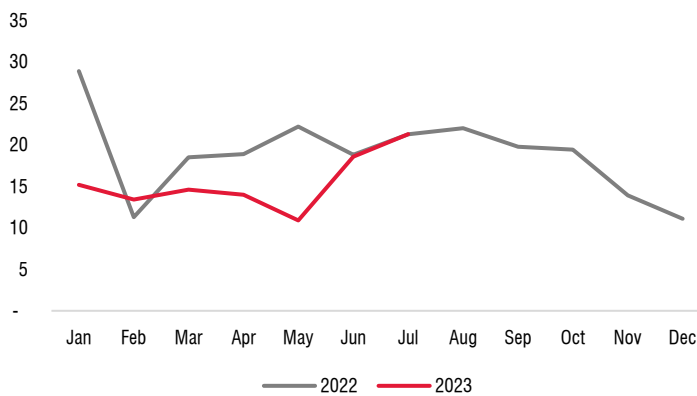
Nguồn: VASEP, SSI Research

Ước tính lợi nhuận

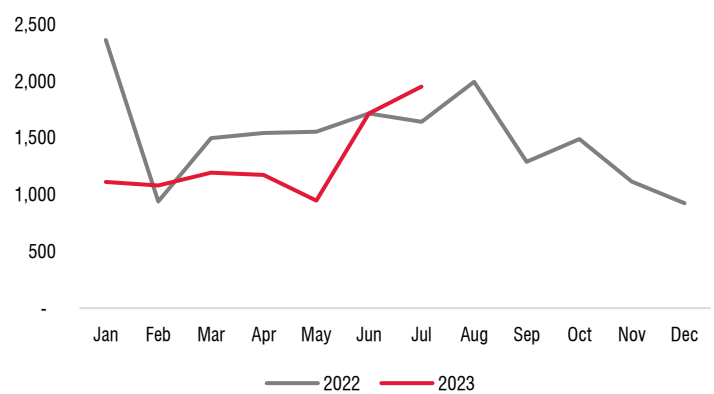
FMC hiện đang vận hành một vùng nuôi thương mại với diện tích 525 ha (tăng 40% svck) tại tháng 7/2023, và sẽ cung cấp khoảng 40% (so với 30% trong năm 2022) tổng nguyên liệu tôm đầu vào cho sản xuất trong nửa cuối năm 2023. Do thiếu nguồn tôm giống chất lượng và khỏe mạnh, Vinfarm ở Vĩnh Thuận (203 ha) mới bắt đầu đưa vào khai thác toàn bộ trong tháng 7/2023, muộn hơn một tháng so với kế hoạch. Nguồn cung tôm nguyên liệu của FMC đến từ trang trại riêng và thu mua từ các trang trại quy mô nhỏ bên ngoài. Chúng tôi cho rằng tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ được cải thiện trong nửa cuối năm 2023 do chi phí đầu vào giảm, cụ thể: (i) vùng nuôi mới có chi phí sản xuất tôm nguyên liệu thấp; và (ii) giá tôm nguyên liệu đầu vào giảm.

Theo FMC, công ty đã vận hành thương mại với 2 nhà máy chế biến mới (tăng 20.000 tấn/năm), với các sản phẩm mới dành cho thị trường riêng. Các nhà máy mới nâng tổng công suất chế biến của FMC lên 45.000 tấn/năm (tăng 80% svck). Trong năm 2023, ban lãnh đạo dự kiến nhà máy Tam An sẽ đạt 20% công suất hoạt động và nhà máy Sao Ta sẽ đạt 40% công suất hoạt động. Kim ngạch xuất khẩu của FMC bắt đầu phục hồi trong tháng 6/2023, cụ thể, doanh thu thuần đạt 19 triệu USD (đi ngang svck, tăng 37% so với mức bình quân tháng trong 5 tháng đầu năm 2023). Doanh thu thuần của FMC trong tháng 7/2023 đạt 21 triệu USD (đi ngang svck) và sản lượng tiêu thụ là 1.953 tấn (tăng 19% svck).

Doanh thu thuần theo tháng của FMC (triệu USD)



Sản lượng tiêu thụ theo tháng của FMC (tấn)



Nguồn: FMC, SSI Research

Trong năm 2023, chúng tôi giữ nguyên ước tính doanh thu thuần và NPATMI lần lượt đạt 5,7 nghìn tỷ đồng (tăng 0,2% svck) và 331 tỷ đồng (tăng 7,0% svck). Chúng tôi giả định sản lượng tiêu thụ tôm sẽ tăng 3% svck và giá bán bình quân giảm 3% svck do xuất khẩu tôm của FMC đã có dấu hiệu phục hồi rõ rệt trong nửa cuối năm 2023. Trong tháng 7, doanh thu của FMC đạt 21 triệu USD (đi ngang svck nhưng tăng 47% so với mức bình quân tháng trong Q2/2023) và sản lượng tiêu thụ là 1.953 tấn (tăng 19% svck và tăng 53% so với mức bình quân tháng trong Q2/2023, nhờ thị trường Nhật Bản). Mặc dù giá bán bình quân thấp hơn, chúng tôi kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ duy trì ở mức 10,8% (so với mức 11% trong năm 2022) do diện tích vùng nuôi tôm dự kiến sẽ mở rộng và nguồn nguyên liệu tôm đầu vào giảm trong nửa cuối năm 2023.

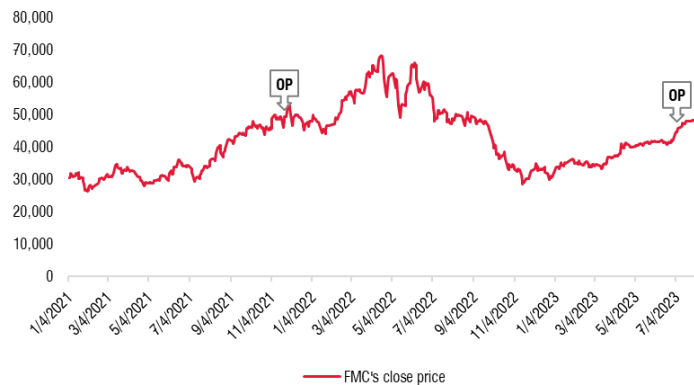
Trong năm 2024, chúng tôi kỳ vọng doanh thu thuần và NPATMI của FMC sẽ lần lượt là 6,2 nghìn tỷ đồng (tăng 8% svck) và 368 tỷ đồng (tăng 11% svck), dựa trên giả định rằng giá bán bình quân sẽ tăng 3% svck và sản lượng tiêu thụ sẽ tăng 5% svck. Chúng tôi ước tính tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ đạt 11,2% trong năm 2024.

Định giá và luận điểm đầu tư

FMC hiện đang giao dịch ở mức P/E 2023 và 2024 lần lượt là 9x và 8x, gần mức trung bình lịch sử là 10x. Với môi trường lãi suất thấp hơn và tiềm năng tăng trưởng cao hơn trong năm 2024, chúng tôi áp dụng mức P/E mục tiêu cao hơn là 10x (trước đây là 9x) cho năm 2024. Chúng tôi nâng giá mục tiêu 1 năm đối với cổ phiếu FMC lên **56.200 đồng/cổ phiếu** (từ 50.600 đồng/cổ phiếu), khi chuyển cơ sở định giá sang năm 2024. Với tiềm năng tăng giá là 21%. Chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu FMC vì thị trường Nhật Bản có giá bán bình quân cao hơn, mức độ cạnh tranh hạn chế và rào cản gia nhập cao do các quốc gia này ưa chuộng các sản phẩm giá trị gia tăng. Các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam có lợi thế cạnh tranh về sản phẩm giá trị gia tăng so với các nước chủ yếu xuất khẩu sản phẩm tôm nguyên liệu.

Quan điểm ngắn hạn: Chúng tôi ước tính lợi nhuận nửa cuối năm 2023 (tăng 39% svck) tăng cao hơn so với mức lợi nhuận nửa đầu năm 2023 (giảm 26% svck) và chúng tôi cho rằng tình hình xấu nhất có thể đã đi qua. Các nhà đầu tư nên theo dõi sát doanh thu tháng để đánh giá tốc độ phục hồi trong nửa cuối năm 2023 vì bất kỳ biến động nào về giá bán tôm bình quân và sản lượng tiêu thụ sẽ tác động đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2021	2022	2023F	2024F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	770	585	438	422
+ Đầu tư ngắn hạn	25	11	211	411
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	368	280	281	304
+ Hàng tồn kho	941	929	934	1.006
+ Tài sản ngắn hạn khác	38	72	72	78
Tổng tài sản ngắn hạn	2.141	1.877	1.935	2.221
+ Các khoản phải thu dài hạn	4	0	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	263	419	567	595
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	188	446	446	446
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	94	248	249	268
Tổng tài sản dài hạn	550	1.112	1.261	1.308
Tổng tài sản	2.691	2.989	3.196	3.529
+ Nợ ngắn hạn	704	863	867	935
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>415</i>	<i>515</i>	<i>518</i>	<i>558</i>
+ Nợ dài hạn	10	10	1	1
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng nợ phải trả	714	873	868	936
+ Vốn góp	654	654	654	654
+ Thặng dư vốn cổ phần	594	594	594	594
+ Lợi nhuận chưa phân phối	534	676	876	1.113
+ Quỹ khác	195	192	205	232
Vốn chủ sở hữu	1.977	2.116	2.328	2.593
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.691	2.989	3.196	3.529
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	186	435	281	275
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-333	-515	-300	-200
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	555	-101	-128	-91
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	409	-181	-147	-15
Tiền đầu kỳ	268	770	585	438
Tiền cuối kỳ	677	585	438	422
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	3,04	2,18	2,23	2,38
Hệ số thanh toán nhanh	1,65	1,02	1,07	1,22
Hệ số thanh toán tiền mặt	1,13	0,69	0,75	0,89
Nợ ròng / EBITDA	-0,23	-0,49	0,01	0,18
Khả năng thanh toán lãi vay	20,98	20,03	17,73	18,89
Ngày phải thu	21,6	17,3	15,3	14,8
Ngày phải trả	5,6	6,3	5,9	5
Ngày tồn kho	60,5	67,2	66,6	64,4
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,73	0,71	0,73	0,73
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,27	0,29	0,27	0,27
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,36	0,41	0,37	0,36
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,21	0,24	0,22	0,22
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,21	0,24	0,22	0,22

Nguồn: FMC, SSI ước tính

Tỷ đồng	2021	2022	2023F	2024F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	5.199	5.702	5.718	6.189
Giá vốn hàng bán	-4.670	-5.076	-5.100	-5.495
Lợi nhuận gộp	529	626	618	694
Doanh thu hoạt động tài chính	54	71	44	46
Chi phí tài chính	-33	-54	-56	-61
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-197	-226	-189	-204
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-67	-93	-74	-80
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	286	324	342	394
Thu nhập khác	3	5	5	5
Lợi nhuận trước thuế	289	328	347	399
Lợi nhuận ròng	287	321	343	395
Lợi nhuận chia cho cổ đông	267	309	331	368
Lợi ích của cổ đông thiểu số	20	12	13	28
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	4.080	4.726	5.055	5.623
Giá trị sổ sách (VND)	27.248	29.423	32.478	36.102
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	2.000	2.000	2.000	2.000
EBIT	303	346	367	422
EBITDA	386	435	519	593
Tăng trưởng				
Doanh thu	17,8%	9,7%	0,3%	8,2%
EBITDA	18,1%	12,6%	19,4%	14,2%
EBIT	21,1%	14,0%	6,3%	14,8%
Lợi nhuận ròng	27,0%	11,9%	6,9%	15,2%
Vốn chủ sở hữu	82,8%	7,1%	10,0%	11,4%
Vốn điều lệ	33,3%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	57,2%	11,1%	6,9%	10,4%
Định giá				
PE	10,2	8,8	9,2	8,3
PB	1,5	1,4	1,4	1,3
Giá/Doanh thu	0,5	0,5	0,5	0,5
Tỷ suất cổ tức	4,8%	4,8%	4,3%	4,3%
EV/EBITDA	6	6,1	5,7	5
EV/Doanh thu	0,4	0,5	0,5	0,5
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	10,2%	11,0%	10,8%	11,2%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,5%	5,9%	6,3%	6,7%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	5,5%	5,6%	6,0%	6,4%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	3,8%	4,0%	3,3%	3,3%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,3%	1,6%	1,3%	1,3%
ROE	18,8%	15,7%	15,4%	16,1%
ROA	13,0%	11,3%	11,1%	11,8%
ROIC	15,4%	13,5%	13,3%	13,9%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Ví mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Ví mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Lê Huyền Trang

Chuyên viên cao cấp Phân tích dữ liệu

tranglh1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8710

Nguyễn Bùi Minh Châu

Chuyên viên Phân tích dữ liệu

chaunbm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8706

Phân tích Ngành Hàng tiêu dùng

Hoàng Anh Tuấn

Chuyên viên phân tích

Tuanha2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3089

Dữ liệu

Lương Thị Việt

Chuyên viên cao cấp hỗ trợ

vietltt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8714

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3059

Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704

Trần Thị Bảo Châu

Chuyên viên Chiến lược đầu tư

chauttb@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3043